TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÀ TIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 9 - 2018
V/v: Không công nhận vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị An.

2. Ông Nguyễn Văn Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa*:* Ông Nguyễn Thế Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 27/2018/QĐST-HNGĐ ngày 29/8/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đặng Thị B, sinh năm 1970.

Địa chỉ: tổ 10, khu phố V, phường Đ, thị xã P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1960.

Địa chỉ: tổ 10, khu phố V, phường Đ, thị xã P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/02/2018 và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn bà Đặng Thị B trình bày: Vào ngày 16/9/1987 tôi và ông Nguyễn Văn Th được cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới nhưng từ đó đến nay không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau có hòa thuận và hạnh phúc. Khoảng năm 2010 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn; vợ chồng tự làm giấy ly hôn và chia

tài sản chung. Sau khi tự làm giấy ly hôn ông Th bỏ nhà đi Cà Mau làm ăn, thỉnh thoảng về nhà thăm con rồi lại đi. Năm 2015 ông Th trở về có hành động ghen tuông tôi với ông T là người mà tôi thuê làm công việc nặng nhọc trong gia đình; mỗi khi ghen tuông ông Th có hành động đánh tôi. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án xem xét cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Văn Th.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 03 con chung là Nguyễn Linh H, sinh ngày 09/9/1988 - giới tính nữ; Nguyễn Hữu Ph, sinh ngày 09/9/1991 - giới tính nam và Nguyễn Ngọc Tr, sinh ngày 20/5/2006 - giới tính nữ. Do Nguyễn Linh H và Nguyễn Hữu Ph đã thành niên; còn Nguyễn Ngọc Tr chưa thành niên hiện đang chung sống với tôi và do tôi trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Ngọc Tr đến tuổi thành niên và xin rút lại yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi cháu Ngọc Tr hàng tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Ngọc Tr đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Vợ chồng tôi chung sống với nhau có tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng tôi không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng tôi.

Theo bản tự khai ngày 04/6/2018 và lời khai tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn Th trình bày: Vợ chồng tôi cưới nhau khoảng tháng 9 năm 1987 và cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống với nhau có hòa thuận và hạnh phúc. Sau khi vợ chồng tự làm giấy ly hôn và khoảng năm 2011 tôi bỏ nhà đến Cà Mau làm ăn thỉnh thoảng về nhà thăm con thì phát hiện tên T ở cùng xóm thường hay tới lui nhà chơi. Tôi có nghi ngờ tên T và vợ tôi có tình cảm; do thương vợ nên tôi có hành động ghen tuông, ngăn cấm và có đánh vợ; năm 2015 tôi trở về nhà sinh sống. Nay xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng là có nhưng không đáng kể; vợ chồng còn có thể chung sống lại với nhau, nên tôi không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Đặng Thị B.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 03 con chung là Nguyễn Linh H, sinh ngày 09/9/1988 - giới tính nữ; Nguyễn Hữu Ph, sinh ngày 09/9/1991 - giới tính nam và Nguyễn Ngọc Tr, sinh ngày 20/5/2006 - giới tính nữ. Do Nguyễn Linh H và Nguyễn Hữu Ph đã thành niên; còn Nguyễn Ngọc Tr chưa thành niên hiện đang chung sống với vợ chồng tôi. Trường hợp vợ chồng phải ly hôn nhau tôi đồng ý giao cháu Ngọc Tr cho bà B trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và tôi sẽ cấp dưỡng nuôi con chung theo khả năng của tôi; đề nghị không phải ghi nhận trong bản án của Tòa án.

Về tài sản chung: Vợ chồng tôi chung sống với nhau có tài sản chung nhưng đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng tôi không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng tôi.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các bên đương sự từ khi thụ lý đến khi xét xử là đúng quy

định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà Đặng Thị B và ông Nguyễn Văn Th. Giao cháu Nguyễn Ngọc Tr, sinh ngày 20/5/2006 - giới tính nữ cho bà Đặng Thị B trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên; ghi nhận và không xem xét việc bà B yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Ngọc Tr hàng tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Ngọc Tr đủ 18 tuổi. Buộc bà B chịu án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Việc bà Đặng Thị B tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng đối với ông Nguyễn Văn Th có nơi cư trú tại khu phố V, phường Đ, thị xã P , tỉnh Kiên Giang; nên được xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Việc Tòa án tiến hành các trình tự thủ tục tố tụng về thụ lý vụ án; xem xét xác minh thu thập tài liệu chứng cứ; thông báo để các bên đương sự tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ; hòa giải và quyết định hoãn phiên tòa đều được kịp thời và đúng quy định của pháp luật. Đảm bảo sự có mặt tham gia xét xử của đại diện Viện kiểm sát và trình bày ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. Không xem xét yêu cầu phản tố do bị đơn không có yêu cầu.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Xét việc xin ly hôn của bà Đặng Thị B đối với ông Nguyễn Văn Th, là do ông Th hay ghen tuông vô cớ đối với người làm công cho bà B; từ đó bà B xét thấy không thể tiếp tục chung sống với ông Th được hạnh phúc, nên bà B cương quyết xin ly hôn ông Th. Còn ông Th cho rằng do còn thương bà B nên mới có việc ghen tuông với người làm công cho bà B. Mâu thuẫn là có nhưng không trầm trọng dẫn đến phải ly hôn nhau, nên ông Th không đồng ý ly hôn với bà B. Theo ý kiến trình bày của bà B và ông Th vợ chồng được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới vào tháng 9 năm 1987. Theo Đơn xin chứng thật của bà Trương Thị D (mẹ ruột ông Th) xác nhận rằng bà tổ chức đám cưới cho hai con là Nguyễn Văn Th và Đặng Thị B vào tháng 9 năm 1987. Như vậy, việc bà B và ông Th cưới nhau làm vợ, làm chồng sau ngày 03/01/1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn… "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy*

việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.". Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.". Và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*". Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nói trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đặng Thị B và ông Nguyễn Văn Th.

[4] Về con chung: Bà Đặng Thị B và ông Nguyễn Văn Th có 03 con chung là cháu Nguyễn Linh H, sinh ngày 09/9/1988 - giới tính nữ; cháu Nguyễn Hữu Ph, sinh ngày 09/9/1991 - giới tính nam và cháu Nguyễn Ngọc Tr, sinh ngày 20/5/2006 - giới tính nữ. Đến nay cháu Nguyễn Linh H và cháu Nguyễn Hữu Ph đã thành niên, có khả năng lao động; cháu Nguyễn Ngọc Tr hiện tại chưa thành niên và từ năm 2011 đến năm 2015 chung sống với bà B và do bà B trực tiếp nuôi dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc Tr đến đủ 18 tuổi; phù hợp với nguyện vọng của cháu Ngọc Tr là khi cha mẹ ly hôn cháu muốn được chung sống với mẹ là bà Đặng Thị B. Về cấp dưỡng nuôi cháu Ngọc Tr khi khởi kiện bà B yêu cầu ông Th phải có nghĩa vụ cấp dưỡng hàng tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Ngọc Tr đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa ông Th cho rằng hiện tại đang gặp khó khăn do thu nhập từ việc nuôi trồng thủy sản không ổn định; đề nghị được cấp dưỡng nuôi cháu Ngọc Tr theo khả năng và không phải ghi nhận trong bản án. Bà B thống nhất theo ý kiến của ông Th và xin rút lại việc yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi cháu Ngọc Trâm hàng tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Ngọc Tr đủ 18 tuổi, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét giải quyết trong cùng vụ án. Trường hợp bà B đang trực tiếp nuôi cháu Ngọc Tr mà có yêu cầu ông Th cấp dưỡng thì được giải quyết bằng vụ án khác theo pháp luật tố tụng dân sự.

[5] Về tài sản chung: Theo bà B và ông Th trình bày quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được một số tài sản chung nhưng do đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và miễn xem xét trong cùng vụ án.

[6] Về nợ chung: Theo bà B và ông Th trình bày vợ chồng ông bà không có nợ ai và cũng không có ai nợ vợ chồng ông bà; không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử ghi nhận và miễn xem xét trong cùng vụ án.

[7] Về án phí: Bà Đặng Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 và Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

1. Tuyên Bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đặng Thị B và ông Nguyễn Văn Th.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Tr, sinh ngày 20/5/2006 - giới tính nữ cho bà Đặng Thị B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Ngọc Tr đủ 18 tuổi.

Ghi nhận và không giải quyết trong cùng vụ án do bà Đặng Thị B xin rút lại yêu cầu ông Nguyễn Văn Th cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Ngọc Tr hàng tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi cháu Ngọc Tr đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Văn Th và các thành viên trong gia đình phải tôn trọng quyền được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Ngọc Tr của bà Đặng Thị B. Bà Đặng Thị B và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Nguyễn Văn Th trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Ngọc Tr.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận và không xem xét về tài sản chung và nợ chung, do bà B và ông Th không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Đặng Thị B phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà B đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004478 ngày 15/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang, nên bà B không phải nộp thêm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND thị xã Hà Tiên;
- Chi cục thi hành án dân sự tx Hà Tiên;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Văn Vân